

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên Công Ty Quản Lý Quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức: **Quỹ ETF SSIAM VN30**
- Mã chứng khoán: **FUESSV30**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin: *Bà Tô Thùy Linh*
- Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2024.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 14/08/2024 tại đường dẫn: <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm/  
Báo cáo tài chính soát xét bán  
niên 2024

Người công bố thông tin *Aluok*



## **Quỹ ETF SSIAM VN30**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



## Quỹ ETF SSIAM VN30

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



# Quỹ ETF SSIAM VN30

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 15
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	16
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	17 - 18
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	19
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	20 - 21
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ	22
Báo cáo danh mục đầu tư	23
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	24 - 25
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	26 - 57

# Quỹ ETF SSIAM VN30

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VN30 (“Quỹ”) được thành lập ngày 22 tháng 07 năm 2020 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 45/GCN-UBCK ngày 22 tháng 07 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 56.000.000.000 đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.600.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 93.000.000.000 VND, tương đương với 9.300.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 92/GCN-UBCK ngày 21 tháng 05 năm 2020. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 444/QĐ-SGDHCM ngày 07 tháng 08 năm 2020 do HSX cấp.

Điều lệ hoạt động Quỹ ban hành ngày 14 tháng 02 năm 2020 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 22 tháng 04 năm 2022.

### CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VN30 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

### CHỦ TỊCH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ông Nguyễn Mạnh Hùng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 55/2020/QĐ-CTHQQT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022

# Quỹ ETF SSIAM VN30

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng công ty Lưu Ký và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam (“VSDC”). Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

## BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Ông Vũ Cường	Chủ tịch, Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Tô Minh Hương	Thành viên độc lập	Bà Hương được bổ nhiệm là Chủ tịch, thành viên độc lập từ ngày 1 tháng 7 năm 2020 Từ nhiệm chức vụ Chủ tịch ngày 27 tháng 4 năm 2023, vẫn là thành viên độc lập
Ông Bùi Ngọc Bình	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

# Quỹ ETF SSIAM VN30

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả thu nhập giữa niên độ và tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

# Quỹ ETF SSIAM VN30

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**1.1 Tên của Quỹ:** Quỹ ETF SSIAM VN30 (“Quỹ”)

#### 1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF SSIAM VN30 là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ số VN30 trong tất cả các giai đoạn.

#### 1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là **3,64%** so với số liệu tại ngày **31/12/2023**; thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là **13,67%** so với số liệu tại ngày **31/12/2023**. Thay đổi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ là **14,09%**, trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu là **12,98%**.

#### 1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

#### 1.5 Phân loại Quỹ

Quỹ hoán đổi danh mục.

#### 1.6 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 45/GCN-UBCK ngày 22 tháng 07 năm 2020, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

#### 1.7 Mức độ rủi ro của Quỹ

Trung bình.

#### 1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 147.574.610.666 VNĐ và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 93.000.000.000 VNĐ, tương đương với 9.300.000 chứng chỉ Quỹ.

#### 1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Tại ngày 28 tháng 06 năm 2024, Chỉ số VN30 tại thời điểm báo cáo là 1.278,32.(\*)

(\*) Ngày 30 tháng 06 năm 2024 rơi vào ngày nghỉ nên lấy chỉ số tại ngày làm việc liền trước ngày báo cáo.





# Quỹ ETF SSIAM VN30

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

#### 1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- Quỹ chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:
  - Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại Điều Lệ Quỹ;
  - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
  - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng.
  - Trường hợp phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng Chứng chỉ Quỹ.
- Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ và phải được Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.
- Công Ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.
- Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số Chứng chỉ Quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

#### 1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.

### 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

#### 2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
Danh mục chứng khoán	99,63%	99,64%
Các tài sản khác	0,37%	0,36%
	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>

# Quỹ ETF SSIAM VN30

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

#### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối kỳ	147.574.610.666	105.300.870.758
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	9.300.000	7.600.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	15.868,23	13.855,37
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	16.551,11	14.078,04
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.959,85	12.386,50
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	15.800	13.910
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	16.590	13.970
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.860	12.350
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	13,67%	11,85%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ	11,58%	11,95%(*)
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ	2,09%	-0,10%(*)
- Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,42%	1,83%
- Tốc độ vòng quay danh mục (%)	7,85%	8,23%

(\*) Trình bày lại số liệu chỉ tiêu này theo tổng lợi nhuận/ (lỗ) đã thực hiện.

#### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	14,53%	14,53%
3 năm đến thời điểm báo cáo	-16,63%	-5,88%
Từ khi thành lập	58,68%	12,16%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	57,82%	12,01%

#### 2.4 Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo

Thời kỳ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	13,67%	11,85%

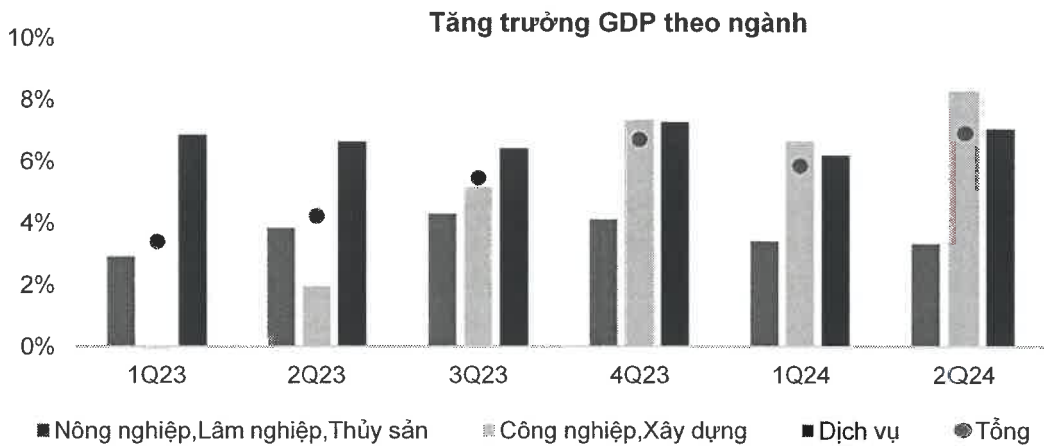
# Quỹ ETF SSIAM VN30

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

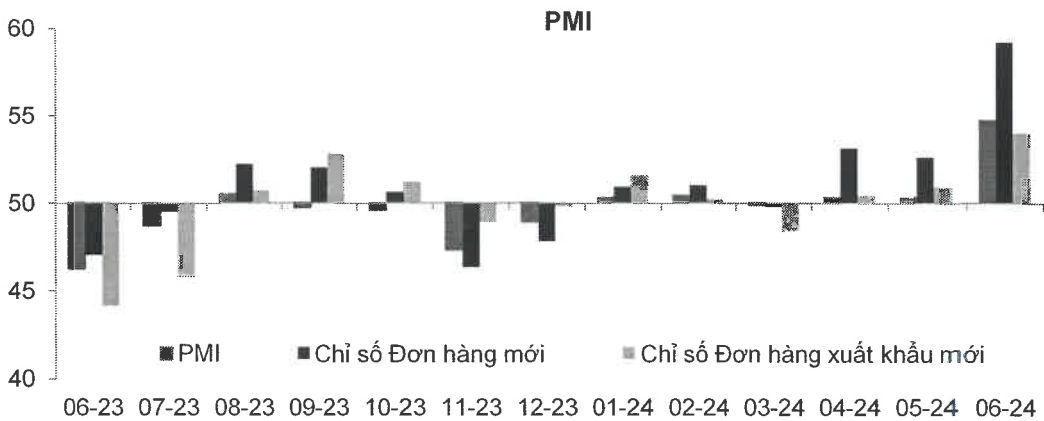
### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

#### Sản xuất công nghiệp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quý 2 vượt kỳ vọng.

Kinh tế tăng trưởng mạnh trong quý 2, vượt hầu hết các dự báo, nhờ tăng trưởng sản xuất công nghiệp và lĩnh vực dịch vụ. GDP tăng 6,9% svck trong quý 2 2024, nhờ mức tăng 8,3% của ngành công nghiệp và xây dựng và lĩnh vực dịch vụ tăng trưởng 7,1%. Điều này giúp cho tăng trưởng GDP đạt mức 6,4% svck trong nửa đầu năm 2024, chỉ thấp hơn mức tăng 6,6% của sáu tháng đầu năm 2022 trong vòng 5 năm qua. Về mặt sử dụng GDP trong nửa đầu năm 2024, mức tăng trưởng cao của nền kinh tế được thúc đẩy bởi tích lũy tài sản (tăng 6,7% svck) và thặng dư thương mại (đóng góp 0,6 điểm phần trăm vào tổng mức tăng trưởng chung). Nhìn chung, với những kết quả đạt được trong sáu tháng đầu năm, chúng tôi tin tưởng Chính phủ có thể đạt được mục tiêu tăng trưởng cả năm ở mức 6,5% trong năm 2024



**Ngành công nghiệp chế biến tiếp tục tăng trưởng mạnh trong tháng sáu**, thể hiện qua số liệu tăng trưởng chỉ số sản xuất công nghiệp và chỉ số quản lý mua hàng PMI. Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng mạnh 10,9% svck trong tháng sáu, và chỉ số PMI đạt mức 54,7 điểm trong tháng 6, mức tăng cao nhất kể từ tháng mười một năm 2018. Sản lượng sản xuất tăng mạnh, ghi nhận mức 57 điểm, cùng với hoạt động mua hàng nhộn nhịp trở lại và tăng lên mức 54,2 điểm. Sự tăng tốc của ngành sản xuất công nghiệp tiếp tục được củng cố bởi một loạt các chỉ số khác như sản xuất điện năng, tăng trưởng nhập khẩu nguyên liệu sản xuất, và chỉ số việc làm. Nhìn chung, chúng tôi kỳ vọng sản xuất công nghiệp tiếp tục duy trì đà tăng đến cuối năm trong bối cảnh sản xuất công nghiệp trong khu vực tiếp tục hồi phục và nguồn vốn FDI vào Việt Nam tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng ổn định.

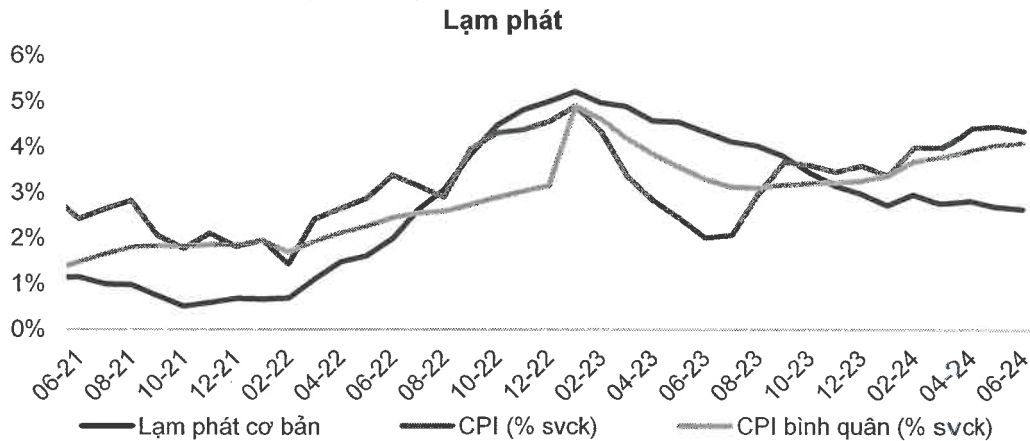


# Quỹ ETF SSIAM VN30

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

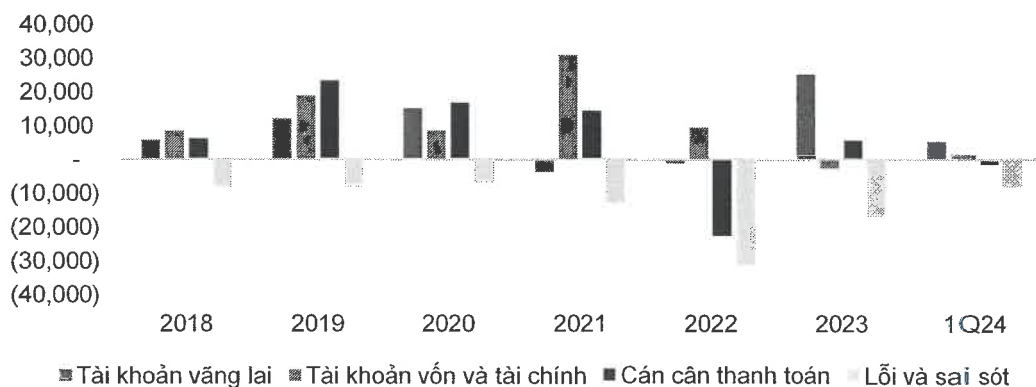
### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

**Lạm phát duy trì ổn định trong tháng sáu**, và áp lực lạm phát chủ yếu đến từ giá lương thực và thực phẩm cũng như yếu tố mùa vụ. Cụ thể, chỉ số giá tiêu dùng tăng nhẹ 0,17% svtt, tương đương 4,34% svck trong tháng sáu và ghi nhận mức tăng trung bình 4,08% svck trong nửa đầu năm. Giá lương thực và thực phẩm tăng 0,75% svtt, chủ yếu do giá thịt lợn tăng 3,8%. Trong khi đó, nhu cầu du lịch tăng cao do kỳ nghỉ mùa hè làm giá nhóm văn hóa, thể thao, và giải trí tăng 0,68% svtt trong tháng sáu. Lạm phát cơ bản tiếp tục giảm nhẹ xuống mức 2,6% svck, củng cố khả năng Chính phủ có thể đạt được mục tiêu giữ lạm phát cả năm ở mức 4,0 – 4,5% svck trong năm nay.



Đồng Việt Nam tiếp tục chịu áp lực từ đồng USD mạnh lên và nhu cầu tăng cao đối với USD trong tháng sáu. Nhập khẩu tiếp tục duy trì mức tăng hai chữ số, tương đương 14% svck trong tháng sáu, trong khi đó, các nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục bán ròng trên thị trường chứng khoán, xấp xỉ 650 triệu USD trong tháng sáu và gần 2 tỷ USD trong sáu tháng đầu năm. Bên cạnh đó, dữ liệu cán cân thanh toán trong quý 1 cũng cho thấy dòng tiền rút Việt Nam với cán cân tổng thể âm 1,4 tỷ USD và khoản mục lãi và sai sót ghi nhận mức âm 8 tỷ USD. Tỷ giá tiếp tục tăng cao lên mức 26.000 VNĐ/USD trên thị trường tự do, cao hơn 2,2% so với tỷ giá trên thị trường liên ngân hàng, và Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tiếp tục hỗ trợ thị trường thông qua việc tăng lãi suất tín phiếu lên 4,5% và bán USD ra thị trường. Trong bối cảnh nhu cầu tín dụng dần hồi phục và tỷ giá tiếp tục căng thẳng, các ngân hàng tăng lãi suất huy động trung bình 10 điểm cơ bản trong tháng sáu. Với nhu cầu tín dụng được kỳ vọng tăng cao về cuối năm và tăng trưởng huy động đang chậm hơn tăng trưởng tín dụng, lãi suất có thể tiếp tục tăng trong thời gian tới.

**Cán cân Thanh toán (triệu USD)**



# Quỹ ETF SSIAM VN30

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

#### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động

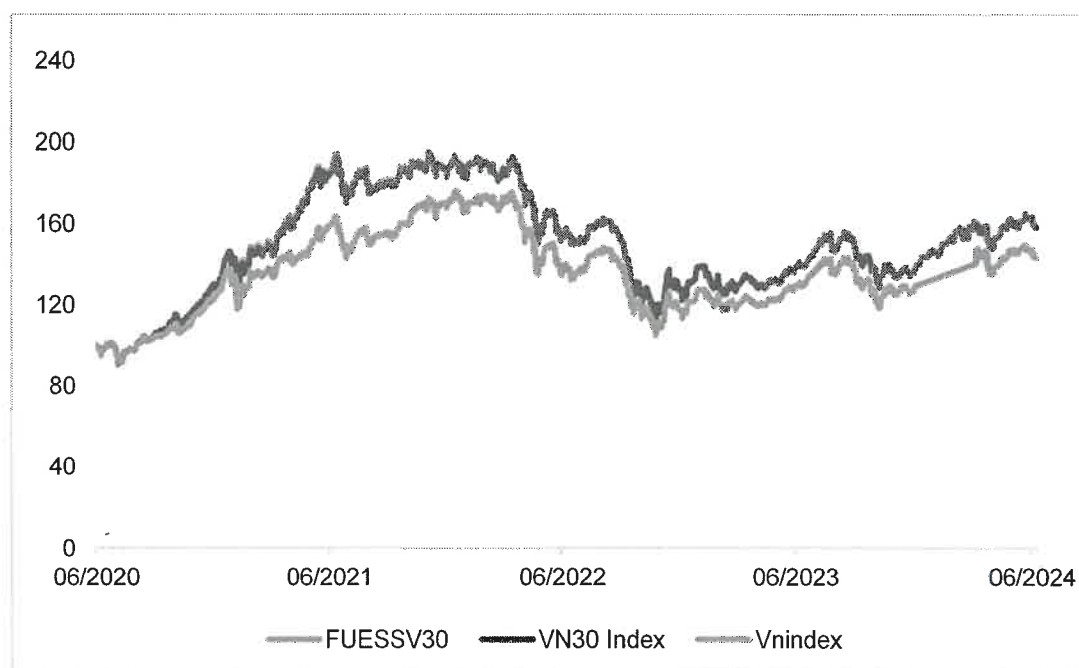
	1 năm đến thời điểm báo cáo	3 năm đến thời điểm báo cáo	Từ khi thành lập (%)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	14,53%	-16,63%	58,68%
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ	13,30%	-21,75%	32,47%
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ	1,23%	5,12%	26,21%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị quỹ	14,53%	-5,88%	12,16%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	14,35%	-16,16%	53,07%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	13,59%	-17,15%	58,00%

Tổng tăng trưởng, tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;

Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất;

(\*) Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn ngày 22 tháng 06 năm 2020;

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn.



#### Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	147.574.610.666	105.300.870.758	40,15%
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị CCQ	15.868,23	13.855,37	14,53%

# Quỹ ETF SSIAM VN30

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

#### 4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

<i>Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ</i>	<i>Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ</i>	<i>Tổng số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ</i>
Dưới 5.000	1.605	1.270.843	13,66%
Từ 5.000 đến 10.000	69	459.652	4,94%
Từ 10.000 đến 50.000	67	1.240.084	13,34%
Từ 50.000 đến 500.000	9	1.474.321	15,85%
Từ 500.000	2	4.855.100	52,21%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.752</b>	<b>9.300.000</b>	<b>100,00%</b>

### 5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI cam kết không có chi phí ngầm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF SSIAM VN30 và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

### 6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Bước sang quý II/2024, thị trường chứng khoán Việt Nam gặp phải một số trở ngại nhỏ, chứng kiến các nhịp điều chỉnh sâu trong tháng 4 và tháng 6, trước tác động của nhiều yếu tố trong và ngoài nước.

Trên thế giới, tăng trưởng kinh tế tiếp tục duy trì ở mức thấp, đặc biệt là khu vực châu Âu; căng thẳng chính trị, xung đột quân sự leo thang tại Trung Đông. Trong nước, chênh lệch lãi suất USD/VND vẫn ở mức cao, áp lực tỷ giá gia tăng trong thời gian qua, làm gia tăng lo ngại về khả năng đổi chiều chính sách tiền tệ. Dưới góc độ kỹ thuật, vùng 1.280 – 1.300 điểm vẫn đang là rào cản tâm lý đối với các nhà đầu tư trên thị trường.

Sau những phiên giảm điểm điều chỉnh ngắn hạn theo chu kỳ kinh tế của thị trường chứng khoán, dưới các áp lực kinh tế - chính trị trên thế giới đầu quý II/2024, thị trường chứng khoán Việt Nam đã hồi phục tích cực trở lại trước sự khởi sắc của các thị trường chứng khoán thế giới. Cùng với đó, kết quả kinh doanh quý I tăng trưởng tích cực của các doanh nghiệp niêm yết trong nước được công bố (tăng trưởng 20% so với cùng kỳ năm 2023) và kỳ vọng khả quan vào kết quả kinh doanh bán niên của các doanh nghiệp niêm yết. Kết thúc phiên ngày 28/6/2024, chỉ số VN-Index đạt 1.245,32 điểm, tăng 10,2% so với cuối năm 2023; chỉ số HNX-Index đạt 237,59 điểm, tăng 2,8% so với cuối năm 2023.

Song song với diễn biến của điểm chỉ số, thanh khoản thị trường liên tục tăng trưởng trong quý I/2024 với giá trị giao dịch bình quân đạt 23.895 tỷ đồng/phiên, tăng 35,5% so với năm 2023. Thanh khoản thị trường tháng 4 giảm nhẹ so quý I/2023 và hồi phục trở lại từ tháng 5.

Tính chung 6 tháng đầu năm, giá trị giao dịch bình quân đạt 24.598 tỷ đồng/phiên, tăng 39,9% so với bình quân năm 2023.

Tính đến hết tháng 6/2024, thị trường có 729 cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết trên 2 Sở giao dịch chứng khoán và 878 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCoM với tổng giá trị niêm yết, đăng ký giao dịch đạt gần 2,2 triệu tỷ đồng, tăng 2,3% so với cuối năm 2023 (tương đương 21,3% GDP ước tính năm 2023).



## Quỹ ETF SSIAM VN30

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

#### 6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Mức vốn hóa thị trường cổ phiếu 3 sàn HOSE, HNX và UPCoM ngày 28/6/2024 đạt hơn 7 triệu tỷ đồng, tăng 19,0% so với cuối năm 2023; tương đương 69,1% GDP ước tính năm 2023.

Thị trường đã có đợt điều chỉnh nhỏ và chỉ số VN-Index đang được giao dịch ở mức định giá tương đối hấp dẫn. Chỉ số P/E giảm xuống 15,4 lần, thấp hơn mức trung bình ba năm là 16,3 lần. Với tăng trưởng kinh tế cao hơn kỳ vọng, thị trường được dự báo có thể hồi phục và duy trì mức tăng trong những tháng tới. Thị trường có thể tập trung ở các cổ phiếu có kết quả kinh doanh quý 2 tốt cùng triển vọng tăng trưởng cao trong nửa cuối năm nay. Nhìn chung, chúng tôi duy trì quan điểm tích cực đối với triển vọng của thị trường chứng khoán về cuối năm, hỗ trợ bởi tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ và tăng trưởng lợi nhuận của các công ty niêm yết.

# Quỹ ETF SSIAM VN30

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 7. THÔNG TIN KHÁC

#### Người Điều hành Quỹ

##### **Ông Nguyễn Trọng Hùng**

*Phó Giám Đốc Đầu tư*

Ông Hùng gia nhập SSIAM từ năm 2013 với vị trí Chuyên Viên Phát Triển Kinh Doanh, sau đó là Chuyên Viên Đầu Tư và hiện nay là Phó Giám Đốc Đầu Tư. Ông Hùng thực hiện đầu tư cho các danh mục ủy thác, các quỹ của SSIAM. Ông Hùng có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính với kinh nghiệm làm Trưởng phòng môi giới tại Công ty CP Chứng Khoán SSI, Trưởng đại diện giao dịch cho Công ty CP Chứng khoán SSI tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và Hồ Chí Minh.

Ông Hùng có bằng cử nhân kinh tế, và Thạc sỹ quản trị Kinh Doanh EMBA trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân.

##### **Ông Phạm Tuấn Anh**

*Phó Giám Đốc Đầu tư*

*Bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024*

Ông Tuấn Anh có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Phân tích đầu tư và Quản lý danh mục đầu tư tại các Công ty chứng khoán, tập trung vào nhóm ngành Ngân hàng và Bất động sản. Gia nhập vào SSIAM từ năm 2021, trước đó, ông Tuấn Anh phụ trách bộ phận đầu tư tự doanh của Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC).

Ông Tuấn Anh có bằng Cử nhân Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân và sở hữu Chứng chỉ chuyên gia phân tích tài chính (CFA).

##### **Ông Nguyễn Kỳ Minh**

*Giám Đốc Đầu tư*

*Miễn nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024*

Ông Nguyễn Kỳ Minh gia nhập SSIAM với vị trí Giám đốc đầu tư từ năm 2022. Trước đó, ông đã có 9 năm làm việc cho các định chế tài chính lớn nhất Việt Nam cũng như trên thế giới. Ông đã kinh qua các vị trí chuyên viên đầu tư và phân tích nguồn vốn cho NHTMCP Bảo Việt và NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, và gần 5 năm làm việc cho tập đoàn hàng đầu Hàn Quốc là Mirae Asset với vị trí Trưởng phòng đầu tư trước khi gia nhập SSIAM.

Ông Nguyễn Kỳ Minh là thành viên của hiệp hội đầu tư CFA có trụ sở tại Mỹ, bằng cử nhân Kinh tế đối ngoại của Đại học Ngoại thương Việt Nam và được Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ từ 2018.





# Quỹ ETF SSIAM VN30

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### Ban Đại Diện Quỹ

##### **Ông Vũ Cường**

*Chủ tịch, thành viên độc lập*

Ông Vũ Cường hiện đang là Tổng giám đốc Công ty cổ phần Xếp hạng tín nhiệm S&I, thành viên Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Bibica.

Trước đó, Ông Cường đã có 7 năm kinh nghiệm là Tổng Giám Đốc Công Ty TNHH Tư Vấn NDH, 2 năm làm Giám Đốc, Phó Giám Đốc Đầu Tư Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI, 4 năm làm Giám Đốc Phân Tích Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán SSI và 6 năm là giảng viên Đại Học Ngoại Thương.

Ông Cường có bằng Cử nhân kinh tế Đại Học Ngoại Thương và Thạc sỹ quản lý tài chính quốc tế Trường Kinh Doanh thuộc Đại Học Brandeis (Hoa Kỳ).

##### **Bà Tô Minh Hương**

*Thành viên độc lập*

Bà Hương hiện tại là Tổng giám đốc Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Bác Sỹ Bên Bạ.

Trước khi tham gia Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Bác Sỹ Bên Bạ, Bà Hương có nhiều năm kinh nghiệm trong hoạt động phân tích đầu tư chứng khoán và quản lý tài sản. Bà Hương là Tổng Giám Đốc và thành viên Hội Đồng Quản Trị của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hướng Việt từ năm 2007. Trước khi làm việc tại Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hướng Việt, Bà Hương là Đồng sự (partner) và Giám Đốc Đầu Tư (CIO) tại Vietnam Partners LLC, phụ trách các vấn đề đầu tư và quản lý danh mục đầu tư từ năm 2005-2007. Từ năm 2002-2004, Bà Hương là phụ trách nhóm của Dự án Basel 2 Ngân Hàng Bank West của Úc và trước đó, bà là Chuyên gia phân tích tín dụng các khách hàng tổ chức lớn, phụ trách quan hệ khách hàng với các tổ chức lớn của Citibank N.A Hà Nội.

Bà Hương có bằng cử nhân ngành tài chính ngân hàng của Đại Học South Australia, Australia và bằng thạc sỹ ngân hàng, thạc sỹ kinh tế tài chính của Trường Đại Học Massey, New Zealand. Đồng thời, bà Hương cũng có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.



# Quỹ ETF SSIAM VN30

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### **Ông Bùi Ngọc Bình**

*Thành viên độc lập*

Ông Bình có kiến thức chuyên môn vững vàng nhiều năm kinh nghiệm tích lũy trong lĩnh vực: kiểm toán; kế toán; tư vấn/phân tích tài chính, tư vấn thuế; thẩm định giá, tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa, tư vấn mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp (M&A), tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp. Gia nhập VACO từ năm 1998, hiện Ông là Phó Tổng Giám đốc Công Ty TNHH Kiểm Toán VACO, đã trực tiếp tổ chức, chỉ đạo thực hiện và quản lý kỹ thuật, kiểm soát chất lượng kiểm toán/tư vấn, thẩm định giá cho hàng nghìn lượt khách hàng là các doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các công ty niêm yết, các tổ chức phát hành, các công ty chứng khoán, các dự án quốc tế và luôn được khách hàng tín nhiệm, đánh giá cao. Trước khi gia nhập VACO, Ông đã từng là Phó Tổng Giám đốc phụ trách kiểm toán của Công Ty TNHH Kiểm Toán Quốc Gia VIA

Ông Bình có bằng Cử Nhân Kinh Tế Ngành Ngân Hàng, Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, Thạc Sĩ Kế Toán, Phân Tích Tài Chính Đại Học Latrobe, Australia, Chứng Chỉ Kiểm Toán Viên (CPA) của Bộ Tài Chính.

Ông Bình hiện là Thành Viên Độc Lập của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu SSI, một quỹ mở do Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI quản lý.

#### **Bà Nguyễn Thị Hồng Hải**

*Thành viên*

Bà Hải có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn pháp luật, đặc biệt là pháp luật về tài chính, ngân hàng. Bà Hải hiện đang là Giám Đốc Luật Và Kiểm Soát Tuân Thủ của Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI (SSIAM), chủ nhiệm Câu Lạc Bộ Luật của Hiệp Hội Kinh Doanh Chứng Khoán. Trước khi gia nhập SSIAM vào năm 2012, Bà Hải đã đảm nhận các vị trí như Chánh Văn Phòng Hội Đồng Quản Trị kiêm Thư Ký Hội Đồng Quản Trị, Trưởng Ban Pháp Chế Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong; Trợ Lý Pháp Luật Ban Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần FPT, Luật Sư Trưởng Vietnam Land Group Of Companies và Chuyên Viên Pháp Luật, Vụ Pháp Luật Dân Sự - Kinh Tế, Bộ Tư Pháp.

Bà Hải tốt nghiệp Cử Nhân Luật, chuyên ngành Luật Kinh Tế, Đại Học Luật Hà Nội và Thạc Sĩ Luật So Sánh, Đại Học Nagoya, Nhật Bản và đang là thành viên của Đoàn Luật Sư Hà Nội.

# Quỹ ETF SSIAM VN30

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### Ban Điều hành SSIAM

##### Bà Nguyễn Ngọc Anh

*Tổng Giám Đốc*

Bà Ngọc Anh có nhiều năm kinh nghiệm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI, và đã nhiều năm đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng đầu tư (IB) kiêm trợ lý Chủ Tịch HĐQT. Bà đã dẫn dắt khối IB của SSI đạt được nhiều thành tựu trên thị trường.

Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết trong các lĩnh vực như: dầu khí, thực phẩm, dịch vụ hàng không ...

Bà Ngọc Anh có bằng cử nhân kinh tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, cử nhân ngoại ngữ của trường Đại học Ngoại ngữ Việt Nam, thạc sỹ tài chính của trường Đại học Wollongong (Úc) và bằng MBA của trường Đại học Bắc Alabama (Hoa Kỳ).

##### Bà Tô Thùy Linh

*Phó Tổng Giám Đốc*

Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Bà Linh hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách vận hành của SSIAM. Trước đó, bà là Giám Đốc phát triển sản phẩm của SSIAM.

Bà Linh có bằng Thạc Sĩ chuyên ngành Ngân hàng của trường University of New South Wales và Cử Nhân chuyên ngành Tài chính và Kế toán của trường University of Sydney, Úc.

##### Ông Nguyễn Phan Dũng

*Phó Tổng Giám Đốc*

Gia nhập SSIAM từ năm 2007, ông Dũng hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách mảng tư vấn đầu tư của SSIAM. Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicaco Board of Trade, Intercall và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ.

Ông Dũng là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Ông Dũng có bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College, và MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp Hội Quản lý Rủi Ro Quốc Tế.



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF SSIAM VN30 (“Quỹ”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF SSIAM VN30 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



**Võ Trí Thanh**

**Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng**

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**



**Hoàng Ngọc Anh**

Số tham chiếu: 12815349/E-67846514/LR

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư  
Quý ETF SSIAM VN30**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quý ETF SSIAM VN30 (“Quý”), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2024 và được trình bày từ trang 19 đến trang 57, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý ETF giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ*

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI, là Công ty Quản lý của Quý, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quý hoàn đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
<b>1</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>20.360.869.408</b>	<b>10.309.816.901</b>
2	1.1. Cổ tức được chia	5	2.024.355.300	975.633.500
3	1.2. Tiền lãi được nhận		598.808	347.301
4	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	6	1.744.014.438	(295.337.535)
5	1.4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	16.591.900.862	9.629.173.635
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>14.064.696</b>	<b>8.358.956</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	14.064.696	8.358.956
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF</b>		<b>1.042.584.781</b>	<b>765.001.878</b>
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ ETF		408.451.837	231.338.644
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF		128.959.091	125.587.545
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		33.000.000	33.000.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF		99.000.000	99.000.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		33.000.000	33.000.000
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF		105.563.962	85.033.246
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		38.130.458	38.183.555
20.11	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	196.479.433	119.858.888
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>19.304.219.931</b>	<b>9.536.456.067</b>
<b>30</b>	<b>V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>19.304.219.931</b>	<b>9.536.456.067</b>
31	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		2.712.319.069	(92.717.568)
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		16.591.900.862	9.629.173.635
<b>41</b>	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ</b>		<b>19.304.219.931</b>	<b>9.536.456.067</b>

Người lập:



Bà Trần Ngọc Mai  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	393.599.433	209.714.449
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng		393.599.433	209.712.848
111.2	1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF		-	1.601
120	2. Các khoản đầu tư thuần		147.286.996.900	142.379.491.600
121	2.1 Các khoản đầu tư	11	147.286.996.900	142.379.491.600
130	3. Các khoản phải thu	12	141.563.982	50.301.000
133	3.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		126.482.000	50.301.000
137	3.2 Các khoản phải thu khác		15.081.982	-
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>147.822.160.315</b>	<b>142.639.507.049</b>
<b>300</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
316	1. Chi phí phải trả	13	38.130.458	37.800.000
319	2. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	14	204.446.558	206.019.466
320	3. Phải trả, phải nộp khác	15	4.972.633	-
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>247.549.649</b>	<b>243.819.466</b>
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF</b>		<b>147.574.610.666</b>	<b>142.395.687.583</b>
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	16	93.000.000.000	102.000.000.000
412	1.1 Vốn góp phát hành		146.000.000.000	145.000.000.000
413	1.2 Vốn góp hoán đổi lại		(53.000.000.000)	(43.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		11.442.763.139	16.568.059.987
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	17	43.131.847.527	23.827.627.596
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>	<b>16,18</b>	<b>15.868,23</b>	<b>13.960,36</b>



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

**V. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	19	9.300.000	10.200.000

Người lập:



Bà Trần Ngọc Mai  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF GIỮA NIÊN ĐỘ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024


STT	NỘI DUNG	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
I	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ</b>	<b>142.395.687.583</b>	<b>66.893.727.787</b>
II	<b>Thay đổi NAV so với kỳ trước</b>	<b>19.304.219.931</b>	<b>9.536.456.067</b>
II.1	<i>Trong đó:</i> Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ	19.304.219.931	9.536.456.067
III	<b>Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF</b>	<b>(14.125.296.848)</b>	<b>28.870.686.904</b>
III.1	<i>Trong đó:</i> Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF	1.510.307.292	30.238.036.264
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF	(15.635.604.140)	(1.367.349.360)
IV	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ</b>	<b>147.574.610.666</b>	<b>105.300.870.758</b>

Người lập:



Bà Trần Ngọc Mai  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>4.684.544</b>		<b>147.286.996.900</b>	<b>99,63%</b>
1	ACB	448.087	23.800	10.664.470.600	7,21%
2	BCM	9.300	63.800	593.340.000	0,40%
3	BID	25.399	43.250	1.098.506.750	0,74%
4	BVH	9.400	46.000	432.400.000	0,29%
5	CTG	89.717	31.000	2.781.227.000	1,88%
6	FPT	138.296	130.500	18.047.628.000	12,21%
7	GAS	12.720	76.600	974.352.000	0,66%
8	GVR	17.800	34.200	608.760.000	0,41%
9	HDB	241.752	23.000	5.560.296.000	3,76%
10	HPG	392.048	28.300	11.094.958.400	7,51%
11	MBB	324.091	22.200	7.194.820.200	4,87%
12	MSN	79.720	74.700	5.955.084.000	4,03%
13	MWG	130.300	62.400	8.130.720.000	5,50%
14	PLX	14.100	40.900	576.690.000	0,39%
15	POW	52.200	14.900	777.780.000	0,53%
16	SAB	15.700	60.000	942.000.000	0,64%
17	SHB	342.800	11.400	3.907.920.000	2,64%
18	SSB	153.000	20.800	3.182.400.000	2,15%
19	SSI	117.699	33.950	3.995.881.050	2,70%
20	STB	210.100	28.800	6.050.880.000	4,09%
21	TCB	510.400	23.350	11.917.840.000	8,06%
22	TPB	122.664	17.200	2.109.820.800	1,43%
23	VCB	68.506	85.200	5.836.711.200	3,95%
24	VHM	145.540	37.650	5.479.581.000	3,71%
25	VIB	127.180	21.000	2.670.780.000	1,81%
26	VIC	127.849	41.200	5.267.378.800	3,56%
27	VJC	33.200	101.500	3.369.800.000	2,28%
28	VNM	93.102	65.500	6.098.181.000	4,13%
29	VPB	530.574	18.650	9.895.205.100	6,69%
30	VRE	101.300	20.450	2.071.585.000	1,40%
<b>II</b>	<b>Các tài sản khác</b>				
1	Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận			126.482.000	0,09%
2	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE			15.081.982	0,01%
<b>III</b>	<b>Tiền</b>				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF			393.599.433	0,27%
<b>IV</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>147.822.160.315</b>	<b>100,00%</b>

Người lập:



Bà Trần Ngọc Mai  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		19.304.219.931	9.536.456.067
02	Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(18.434.405.037)	(9.575.947.462)
03	(Lãi) chưa thực hiện Lỗ/(lãi) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	7	(16.591.900.862)	(9.629.173.635)
	(Lãi)/lỗ giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ	6	6.935.000	(6.100.000)
04	Chi phí trích trước	6	(1.887.569.633)	21.142.618
			38.130.458	38.183.555
5	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		869.814.894	(39.491.395)
	<i>Các thay đổi trong kỳ báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:</i>			
06	(Tăng) các khoản đầu tư		(364.189.805)	(1.539.838.233)
07	Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(76.181.000)	(132.829.700)
08	Tăng các khoản phải thu khác		(15.081.982)	(15.123.274)
10	Tăng phải trả cho người bán		-	33.995.000
14	Tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		-	2.758.206
16	Giảm phải trả, phải nộp khác		(32.827.367)	(28.000.321)
17	(Giảm)/tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		(1.572.908)	24.238.074
19	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		379.961.832	(1.694.291.643)
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
21	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ (*)		542.927.292	1.808.701.264
22	Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ		(739.004.140)	(59.479.360)
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(196.076.848)	1.749.221.904
40	<b>III. Tăng tiền thuần trong kỳ</b>		183.884.984	54.930.261

(\*) Bao gồm dòng tiền trong giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>10</b>	<b>209.714.449</b>	<b>80.946.376</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		209.714.449	80.946.376
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		209.712.848	80.946.376
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF		1.601	-
<b>55</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>10</b>	<b>393.599.433</b>	<b>135.876.637</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		393.599.433	135.876.637
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		393.599.433	135.876.637
<b>60</b>	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b>		<b>183.884.984</b>	<b>54.930.261</b>

Người lập:



Bà Trần Ngọc Mai  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ****1.1 Thông tin về Quỹ****Quỹ**

Quỹ ETF SSIAM VN30 (“Quỹ”) được thành lập ngày 22 tháng 7 năm 2020 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 45/GCN-UBCK ngày 22 tháng 7 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 56.000.000.000 đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.600.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 93.000.000.000 VND, tương đương với 9.300.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 92/GCN-UBCK ngày 21 tháng 05 năm 2020. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HSX”) theo quyết định số 444/QĐ-SGDHCM ngày 07 tháng 08 năm 2020 do HSX cấp.

Điều lệ hoạt động Quỹ ban hành ngày 14 tháng 02 năm 2020 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 22 tháng 04 năm 2022.

**Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ ETF SSIAM VN30 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

**Ngân hàng giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

#### Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập là 56.000.000.000 VND.

Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư theo *Thuyết minh 16*.

#### Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ số Tham chiếu trong tất cả các giai đoạn. Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỷ lệ tăng trưởng của chỉ số VN30 và không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ số Tham chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi. Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

#### Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

##### Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF SSIAM VN30 được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

Đối với kỳ định giá hàng tháng, Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và Ngày định giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp Ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

##### Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng của một Chứng chỉ Quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một Chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

#### Tần suất giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ có thông báo cụ thể khi có sự thay đổi về tần suất, thời gian giao dịch hoán đổi và các thời điểm liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư**

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 98”), cụ thể như sau:

- ▶ Quỹ không được đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật (nếu có) của một tổ chức, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên ba mươi lăm phần trăm (35%) cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và đảm bảo các hạn chế sau:
  - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh, dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### 2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư số 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Do vậy, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 3.2 *Tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI khẳng định rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 3.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1 Các thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

##### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### 4.4 Các khoản đầu tư

###### *Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

###### *Ghi nhận tiếp theo*

Đối với cổ phiếu niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định là giá mua cổ phiếu, hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu, hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch vì lý do khác ngoài việc thay đổi sở giao dịch chứng khoán thì giá được xác định là một trong các mức giá sau: Giá trị sổ sách hoặc Mệnh giá hoặc Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)*

*Quyền mua cổ phiếu:* Giá trị của quyền mua cổ phiếu là giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất đến Ngày Định Giá trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Trong trường hợp giá trị quyền xác định là âm (-), giá sử dụng để định giá là 0 VND (không Đồng Việt Nam).

*Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư phù hợp với Thông tư số 98 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở.

*Nguyên tắc định giá*

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

*Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán*

Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau;

- ▶ Giá trị sổ sách; hoặc
- ▶ Giá mua; hoặc
- ▶ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận.

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

*Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư*

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.6 Các khoản phải trả**

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư**

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (2) số thập phân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư** (tiếp theo)

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc tiếp theo sau ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

*Vốn góp hoán đổi lại*

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc tiếp theo sau ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Nhà Đầu tư.

*Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với giá dịch vụ phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi giá dịch vụ mua lại.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư*

Nhà đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho Nhà đầu tư được trích từ lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Sau khi chi trả lợi tức, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn 50.000.000.000 VND.

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Thu nhập lãi tiền gửi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát.

**4.9 Chi phí**

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

*Giá dịch vụ quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý Quỹ ETF SSIAM VN30. Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,55% NAV/năm, tối thiểu 30.000.000 VND/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

*Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký*

Giá dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát và giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát là 0,06% NAV/năm chưa bao gồm VAT, giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam theo quy định của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam qua từng thời kỳ

Giá dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ. Giá dịch vụ giám sát được tính là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.9 *Chi phí* (tiếp theo)

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Giám sát là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được tính là 0,01% giá trị giao dịch. Tối thiểu là 100.000 VND/ngày giao dịch và tối đa là 3.000.000 VND/ngày giao dịch (chưa bao gồm VAT).

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Cửa Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

##### *Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát sẽ là 0,03% NAV/năm và tối thiểu là 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

##### *Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Cửa Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được xác định mỗi tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng còn bao gồm cả giá dịch vụ thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ Chứng chỉ Quỹ niêm yết. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

##### *Giá dịch vụ tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu (Tracking error – TE)*

Giá dịch vụ tính toán iNAV, iINDEX và TE sẽ được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính iNAV, iINDEX và TE. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Tổng các khoản Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Giá dịch vụ phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan được Công ty Quản lý Quỹ ủy quyền để thực hiện các dịch vụ cho Quỹ ETF không quá 2% NAV/năm.

##### *Giá dịch vụ sử dụng Chỉ số tham chiếu*

Giá dịch vụ sử dụng Chỉ số tham chiếu được trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán cho dịch vụ quản lý và vận hành Chỉ số VN30. Giá dịch vụ sử dụng Chỉ số tham chiếu được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

##### *Chi phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

*Chi phí khác được pháp luật cho phép.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

*a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

*b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

**4.11 Các bên liên quan**

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**4.12 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> VND	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> VND
Cổ tức đã nhận bằng tiền	1.897.873.300	747.821.000
Doanh thu dự thu cổ tức	126.482.000	227.812.500
	<b>2.024.355.300</b>	<b>975.633.500</b>

**6. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Tổng giá trị bán/ Giá trị chứng khoán mua vào cho giao dịch hoán đổi</i> VND	<i>Tổng giá vốn/ Giá trị hoán đổi</i> VND	<i>Lãi/(lỗ) bán chứng khoán/Chênh lệch giữa giá chứng khoán mua hộ và giá trị hoán đổi cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> VND
<b>Lỗ bán các khoản đầu tư</b>	<b>5.847.995.000</b>	<b>5.984.615.195</b>	<b>(136.620.195)</b>
Cổ phiếu niêm yết	5.847.995.000	5.984.615.195	(136.620.195)
<b>Lãi giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ quỹ</b>	<b>15.366.860.000</b>	<b>13.486.225.367</b>	<b>1.880.634.633</b>
Cổ phiếu giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	14.896.600.000	13.009.030.367	1.887.569.633
Chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ quỹ	470.260.000	477.195.000	(6.935.000)
	<b>21.214.855.000</b>	<b>19.470.840.562</b>	<b>1.744.014.438</b>

**7. CHÊNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán</i> VND	<i>Giá trị hợp lý</i> VND	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> VND	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> VND	<i>Chênh lệch điều chỉnh sổ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>128.531.478.840</b>	<b>147.286.996.900</b>	<b>18.755.518.060</b>	<b>2.163.617.198</b>	<b>16.591.900.862</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> VND	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> VND
Chi phí môi giới, giao dịch bán các khoản đầu tư	7.017.594	3.427.838
Chi phí môi giới, giao dịch mua các khoản đầu tư	7.047.102	4.931.118
	<b>14.064.696</b>	<b>8.358.956</b>

**9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> VND	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> VND
Phí ngân hàng	352.000	1.405.800
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư	26.236.782	25.950.810
Giá dịch vụ quản lý niêm yết trả Sở giao dịch	14.918.018	14.876.726
Chi phí quản lý thường niên trả Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	4.972.633	4.958.885
Thù lao Ban đại diện Quỹ	150.000.000	72.666.667
	<b>196.479.433</b>	<b>119.858.888</b>

**10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ:		
<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	393.599.433	209.712.848
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư tại đại lý phân phối</i>	-	1.601
	<b>393.599.433</b>	<b>209.714.449</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN**

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

STT	Cổ phiếu niêm yết	Chênh lệch đánh giá lại			Giá trị hợp lý VND	Giá trị đánh giá lại VND
		Giá mua (*) VND	Tăng VND	(Giảm) VND		
1	ACB	8.964.411.390	1.700.059.210	-	10.664.470.600	10.664.470.600
2	BCM	663.032.326	-	(69.692.326)	593.340.000	593.340.000
3	BID	876.236.696	222.270.054	-	1.098.506.750	1.098.506.750
4	BVH	453.012.035	-	(20.612.035)	432.400.000	432.400.000
5	CTG	2.262.233.466	518.993.534	-	2.781.227.000	2.781.227.000
6	FPT	7.658.863.914	10.388.764.086	-	18.047.628.000	18.047.628.000
7	GAS	960.083.784	14.268.216	-	974.352.000	974.352.000
8	GVR	464.961.828	143.798.172	-	608.760.000	608.760.000
9	HDB	3.833.643.522	1.726.652.478	-	5.560.296.000	5.560.296.000
10	HPG	8.612.687.877	2.482.270.523	-	11.094.958.400	11.094.958.400
11	MBB	5.075.548.039	2.119.272.161	-	7.194.820.200	7.194.820.200
12	MSN	6.181.162.600	-	(226.078.600)	5.955.084.000	5.955.084.000
13	MWG	5.655.124.188	2.475.595.812	-	8.130.720.000	8.130.720.000
14	PLX	601.746.248	-	(25.056.248)	576.690.000	576.690.000
15	POW	648.334.155	129.445.845	-	777.780.000	777.780.000
16	SAB	1.229.312.439	-	(287.312.439)	942.000.000	942.000.000
17	SHB	4.331.462.612	-	(423.542.612)	3.907.920.000	3.907.920.000
18	SSB	4.286.225.797	-	(1.103.825.797)	3.182.400.000	3.182.400.000
19	SSI	2.847.879.286	1.148.001.764	-	3.995.881.050	3.995.881.050
20	STB	4.986.231.837	1.064.648.163	-	6.050.880.000	6.050.880.000
21	TCB	8.202.653.251	3.715.186.749	-	11.917.840.000	11.917.840.000
22	TPB	2.041.252.899	68.567.901	-	2.109.820.800	2.109.820.800
23	VCB	4.949.165.716	887.545.484	-	5.836.711.200	5.836.711.200
24	VHM	7.948.694.407	-	(2.469.113.407)	5.479.581.000	5.479.581.000
25	VIB	2.575.410.818	95.369.182	-	2.670.780.000	2.670.780.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau (tiếp theo):

STT	Cổ phiếu niêm yết	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
26	VIC	8.478.125.520	5.267.378.800	-	(3.210.746.720)	5.267.378.800
27	VJC	3.614.044.755	3.369.800.000	-	(244.244.755)	3.369.800.000
28	VNM	7.651.832.823	6.098.181.000	-	(1.553.651.823)	6.098.181.000
29	VPB	9.674.612.309	9.895.205.100	220.592.791	-	9.895.205.100
30	VRE	2.803.492.303	2.071.585.000	-	(731.907.303)	2.071.585.000
		<b>128.531.478.840</b>	<b>147.286.996.900</b>	<b>29.121.302.125</b>	<b>(10.365.784.065)</b>	<b>147.286.996.900</b>

(\*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối kỳ và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

## Quỹ ETF SSIAM VN30

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Cổ phiếu niêm yết	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	ACB	9.619.814.966	10.062.258.500	442.443.534	-	10.062.258.500
2	BCM	802.767.333	641.580.000	-	(161.187.333)	641.580.000
3	BID	933.270.826	1.189.116.600	255.845.774	-	1.189.116.600
4	BVH	500.515.923	402.900.000	-	(97.615.923)	402.900.000
5	CTG	2.419.282.841	2.629.160.700	209.877.859	-	2.629.160.700
6	FPT	8.049.794.570	12.492.711.700	4.442.917.130	-	12.492.711.700
7	GAS	1.042.987.575	1.043.410.000	422.425	-	1.043.410.000
8	GVR	500.399.127	407.040.000	-	(93.359.127)	407.040.000
9	HDB	3.676.124.142	4.950.195.600	1.274.071.458	-	4.950.195.600
10	HPG	9.236.562.590	10.765.026.350	1.528.463.760	-	10.765.026.350
11	MBB	5.288.392.388	6.441.542.150	1.153.149.762	-	6.441.542.150
12	MSN	6.142.247.742	5.193.840.000	-	(948.407.742)	5.193.840.000
13	MWG	6.073.574.504	6.030.520.000	-	(43.054.504)	6.030.520.000
14	PLX	658.862.177	527.850.000	-	(131.012.177)	527.850.000
15	POW	701.161.506	634.500.000	-	(66.661.506)	634.500.000
16	SAB	1.333.476.798	1.064.700.000	-	(268.776.798)	1.064.700.000
17	SHB	4.438.708.145	3.765.960.000	-	(672.748.145)	3.765.960.000
18	SSB	4.601.932.826	3.883.750.000	-	(718.182.826)	3.883.750.000
19	SSI	3.001.096.386	4.145.887.200	1.144.790.814	-	4.145.887.200
20	STB	5.339.202.778	6.344.650.000	1.005.447.222	-	6.344.650.000
21	TCB	8.761.690.431	8.760.900.000	-	(790.431)	8.760.900.000
22	TPB	2.639.425.294	2.767.713.600	128.288.306	-	2.767.713.600
23	VCB	5.302.555.165	5.942.681.800	640.126.635	-	5.942.681.800
24	VHM	9.055.018.798	6.797.088.000	-	(2.257.930.798)	6.797.088.000
25	VIB	3.396.149.454	3.292.408.000	-	(103.741.454)	3.292.408.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

STT	Cổ phiếu niêm yết	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
26	VIC	9.238.963.040	6.143.605.400	-	(3.095.357.640)	6.143.605.400
27	VJC	3.900.532.630	3.866.400.000	-	(34.132.630)	3.866.400.000
28	VNM	8.320.703.428	6.800.695.200	-	(1.520.008.228)	6.800.695.200
29	VPB	12.192.267.236	12.842.380.800	650.113.564	-	12.842.380.800
30	VRE	3.048.393.783	2.549.020.000	-	(499.373.783)	2.549.020.000
		<b>140.215.874.402</b>	<b>142.379.491.600</b>	<b>12.875.958.243</b>	<b>(10.712.341.045)</b>	<b>142.379.491.600</b>

(\*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối kỳ và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Phải thu và dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	126.482.000	50.301.000
Phải thu khác	15.081.982	-
	<b>141.563.982</b>	<b>50.301.000</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Phí kiểm toán	38.130.458	37.800.000
	<b>38.130.458</b>	<b>37.800.000</b>

**14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ	67.838.500	65.099.418
Phải trả giá dịch vụ lưu ký	20.000.000	20.000.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát Quỹ	5.500.000	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)	39.054.029	41.210.024
Phải trả giá dịch vụ sử dụng chỉ số	39.054.029	41.210.024
	<b>204.446.558</b>	<b>206.019.466</b>

**15. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Phải trả phí quản lý thường niên cho Ủy ban Chứng khoán	4.972.633	-
	<b>4.972.633</b>	<b>-</b>

**Quỹ ETF SSIAM VN30**

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VỐN GÓP NHÀ ĐẦU TƯ**

Biến động vốn góp trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Đơn vị	Đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	14.500.000	100.000	14.600.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	13.001,84		13.016,24
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	145.000.000.000	1.000.000.000	146.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	43.526.798.740	510.307.292	44.037.106.032
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	188.526.798.740	1.510.307.292	190.037.106.032
<b>Vốn góp hoán đổi lại</b>				
Số lượng (6)	CCQ	4.300.000	1.000.000	5.300.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	16.269,47		16.149,87
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	43.000.000.000	10.000.000.000	53.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	26.958.738.753	5.635.604.140	32.594.342.893
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	69.958.738.753	15.635.604.140	85.594.342.893
<b>Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)</b>	CCQ	<b>10.200.000</b>	<b>(900.000)</b>	<b>9.300.000</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)</b>	VND	<b>118.568.059.987</b>	<b>(14.125.296.848)</b>	<b>104.442.763.139</b>
<b>Lãi lũy kế (13)</b>	VND	<b>23.827.627.596</b>	<b>19.304.219.931</b>	<b>43.131.847.527</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)</b>	VND	<b>142.395.687.583</b>	<b>5.178.923.083</b>	<b>147.574.610.666</b>
<b>Giá trị tài sản ròng trên 1 Lô Chứng chỉ Quỹ</b>	VND	<b>1.396.036.152</b>		<b>1.586.823.770</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)</b>	VND/CCQ	<b>13.960,36</b>		<b>15.868,23</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

Biến động vốn góp trong năm 2023 như sau:

	Đơn vị	Đầu năm	Phát sinh trong năm	Cuối năm
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	9.600.000	4.900.000	14.500.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	12.783,30		13.001,84
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	96.000.000.000	49.000.000.000	145.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	26.719.717.530	16.807.081.210	43.526.798.740
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	122.719.717.530	65.807.081.210	188.526.798.740
<b>Vốn góp hoán đổi lại</b>				
Số lượng (6)	CCQ	4.200.000	100.000	4.300.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	16.331,28		16.269,47
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	42.000.000.000	1.000.000.000	43.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	26.591.389.393	367.349.360	26.958.738.753
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	68.591.389.393	1.367.349.360	69.958.738.753
<b>Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)</b>	CCQ	<b>5.400.000</b>	<b>4.800.000</b>	<b>10.200.000</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)</b>	VND	<b>54.128.328.137</b>	<b>64.439.731.850</b>	<b>118.568.059.987</b>
<b>Lãi/(lỗ) lũy kế (13)</b>	VND	<b>12.765.399.650</b>	<b>11.062.227.946</b>	<b>23.827.627.596</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)</b>	VND	<b>66.893.727.787</b>	<b>75.501.959.796</b>	<b>142.395.687.583</b>
<b>Giá trị tài sản ròng trên 1 lô Chứng chỉ Quỹ</b>	VND	<b>1.238.772.736</b>		<b>1.396.036.152</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)</b>	VND/CCQ	<b>12.387,72</b>		<b>13.960,36</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	<i>Đầu kỳ</i> VND	<i>Phát sinh trong kỳ</i> VND	<i>Cuối kỳ</i> VND
Lợi nhuận đã thực hiện	21.664.010.398	2.712.319.069	24.376.329.467
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.163.617.198	16.591.900.862	18.755.518.060
	<b>23.827.627.596</b>	<b>19.304.219.931</b>	<b>43.131.847.527</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>STT</i>	<i>Ngày định giá</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND</i>
	31/12/2023	142.395.687.583	10.200.000	13.960,36	34,85
1	01/01/2024	142.390.501.216	10.200.000	13.959,85	(0,51)
2	02/01/2024	142.403.193.674	10.200.000	13.961,09	1,24
3	03/01/2024	144.054.117.261	10.200.000	14.122,95	161,86
4	04/01/2024	145.517.497.958	10.200.000	14.266,42	143,47
5	07/01/2024	146.098.427.422	10.200.000	14.323,37	56,95
6	08/01/2024	146.390.751.911	10.200.000	14.352,03	28,66
7	09/01/2024	145.965.623.250	10.200.000	14.310,35	(41,68)
8	10/01/2024	146.265.013.571	10.200.000	14.339,70	29,35
9	11/01/2024	146.378.070.336	10.200.000	14.350,79	11,09
10	14/01/2024	146.371.579.835	10.200.000	14.350,15	(0,64)
11	15/01/2024	146.067.692.412	10.200.000	14.320,36	(29,79)
12	16/01/2024	147.176.119.802	10.200.000	14.429,03	108,67
13	17/01/2024	146.725.259.500	10.200.000	14.384,82	(44,21)
14	18/01/2024	147.636.905.358	10.200.000	14.474,20	89,38
15	21/01/2024	149.145.314.279	10.200.000	14.622,08	147,88
16	22/01/2024	149.683.918.631	10.200.000	14.674,89	52,81
17	23/01/2024	148.966.035.033	10.200.000	14.604,51	(70,38)
18	24/01/2024	148.408.777.031	10.200.000	14.549,88	(54,63)
19	25/01/2024	148.159.808.951	10.200.000	14.525,47	(24,41)
20	28/01/2024	148.809.571.254	10.200.000	14.589,17	63,70
21	29/01/2024	148.349.377.157	10.200.000	14.544,05	(45,12)
22	30/01/2024	148.678.571.165	10.200.000	14.576,33	32,28
23	31/01/2024	146.744.665.140	10.200.000	14.386,73	(189,60)
24	01/02/2024	147.623.406.437	10.200.000	14.472,88	86,15
25	04/02/2024	147.797.205.564	10.200.000	14.489,92	17,04
26	05/02/2024	150.587.650.175	10.200.000	14.763,49	273,57
27	06/02/2024	150.792.677.249	10.200.000	14.783,59	20,10
28	08/02/2024	152.473.621.284	10.200.000	14.948,39	164,80
29	14/02/2024	152.440.462.187	10.200.000	14.945,14	(3,25)
30	15/02/2024	152.987.704.973	10.200.000	14.998,79	53,65
31	18/02/2024	153.899.976.124	10.200.000	15.088,23	89,44
32	19/02/2024	155.859.728.252	10.200.000	15.280,36	192,13
33	20/02/2024	156.032.698.759	10.200.000	15.297,32	16,96
34	21/02/2024	156.090.723.286	10.200.000	15.303,01	5,69
35	22/02/2024	155.808.070.383	10.200.000	15.275,30	(27,71)
36	25/02/2024	153.676.724.929	10.200.000	15.066,34	(208,96)
37	26/02/2024	154.949.561.214	10.200.000	15.191,13	124,79
38	27/02/2024	156.772.104.089	10.200.000	15.369,81	178,68
39	28/02/2024	158.952.022.250	10.200.000	15.583,53	213,72
40	29/02/2024	158.994.769.035	10.200.000	15.587,72	4,19
41	03/03/2024	159.145.057.556	10.200.000	15.602,45	14,73
42	04/03/2024	159.331.327.573	10.200.000	15.620,71	18,26
43	05/03/2024	160.783.688.494	10.200.000	15.763,10	142,39
44	06/03/2024	159.641.176.007	10.200.000	15.651,09	(112,01)
45	07/03/2024	160.339.202.174	10.200.000	15.719,52	68,43
46	10/03/2024	157.017.814.149	10.200.000	15.393,90	(325,62)
47	11/03/2024	155.111.381.162	10.200.000	15.206,99	(186,91)
48	12/03/2024	155.999.532.050	10.200.000	15.294,07	87,08
49	13/03/2024	159.765.189.811	10.200.000	15.663,25	369,18

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:  
 (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Ngày định giá</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND</i>
50	14/03/2024	158.254.217.206	10.200.000	15.515,11	(148,14)
51	17/03/2024	157.838.515.492	10.200.000	15.474,36	(40,75)
52	18/03/2024	155.226.901.803	10.200.000	15.218,32	(256,04)
53	19/03/2024	155.095.521.946	10.200.000	15.205,44	(12,88)
54	20/03/2024	158.139.369.281	10.200.000	15.503,85	298,41
55	21/03/2024	160.956.960.727	10.200.000	15.780,09	276,24
56	24/03/2024	161.261.904.709	10.200.000	15.809,99	29,90
57	25/03/2024	159.483.162.278	10.200.000	15.635,60	(174,39)
58	26/03/2024	161.511.735.741	10.200.000	15.834,48	198,88
59	27/03/2024	145.968.259.743	9.200.000	15.866,11	31,63
60	28/03/2024	147.593.639.363	9.200.000	16.042,78	176,67
61	31/03/2024	146.855.432.762	9.200.000	15.962,54	(80,24)
62	01/04/2024	146.364.061.515	9.200.000	15.909,13	(53,41)
63	02/04/2024	146.329.559.530	9.200.000	15.905,38	(3,75)
64	03/04/2024	144.286.695.327	9.200.000	15.683,33	(222,05)
65	04/04/2024	143.529.184.675	9.200.000	15.600,99	(82,34)
66	07/04/2024	142.395.086.248	9.200.000	15.477,72	(123,27)
67	08/04/2024	142.040.984.028	9.200.000	15.439,23	(38,49)
68	09/04/2024	143.410.451.787	9.200.000	15.588,09	148,86
69	10/04/2024	143.047.590.018	9.200.000	15.548,65	(39,44)
70	11/04/2024	142.928.897.329	9.200.000	15.535,74	(12,91)
71	14/04/2024	145.382.766.646	9.200.000	15.802,47	266,73
72	15/04/2024	138.948.270.902	9.200.000	15.103,07	(699,40)
73	16/04/2024	139.477.980.800	9.200.000	15.160,65	57,58
74	17/04/2024	138.571.735.885	9.300.000	14.900,18	(260,47)
75	18/04/2024	138.566.539.470	9.300.000	14.899,62	(0,56)
76	21/04/2024	136.635.471.208	9.300.000	14.691,98	(207,64)
77	22/04/2024	138.072.397.419	9.300.000	14.846,49	154,51
78	23/04/2024	137.343.196.380	9.300.000	14.768,08	(78,41)
79	24/04/2024	140.968.353.059	9.300.000	15.157,88	389,80
80	25/04/2024	141.140.882.774	9.300.000	15.176,43	18,55
81	30/04/2024	141.886.097.778	9.300.000	15.256,56	80,13
82	01/05/2024	141.880.920.460	9.300.000	15.256,01	(0,55)
83	02/05/2024	142.649.330.947	9.300.000	15.338,63	82,62
84	03/05/2024	143.604.670.291	9.300.000	15.441,36	102,73
85	05/05/2024	143.594.254.657	9.300.000	15.440,24	(1,12)
86	06/05/2024	145.751.886.642	9.300.000	15.672,24	232,00
87	07/05/2024	146.910.164.634	9.300.000	15.796,79	124,55
88	08/05/2024	146.899.202.344	9.300.000	15.795,61	(1,18)
89	09/05/2024	146.526.016.080	9.300.000	15.755,48	(40,13)
90	12/05/2024	146.049.082.937	9.300.000	15.704,20	(51,28)
91	13/05/2024	145.477.170.900	9.300.000	15.642,70	(61,50)
92	14/05/2024	146.047.366.987	9.300.000	15.704,01	61,31
93	15/05/2024	147.484.532.651	9.300.000	15.858,55	154,54
94	16/05/2024	149.556.953.859	9.300.000	16.081,39	222,84
95	19/05/2024	149.758.799.144	9.300.000	16.103,09	21,70
96	20/05/2024	150.046.426.909	9.300.000	16.134,02	30,93
97	21/05/2024	149.979.264.617	9.300.000	16.126,80	(7,22)
98	22/05/2024	148.541.709.456	9.300.000	15.972,22	(154,58)
99	23/05/2024	150.219.273.801	9.300.000	16.152,61	180,39
100	26/05/2024	147.767.456.538	9.300.000	15.888,97	(263,64)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:  
 (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
101	27/05/2024	147.929.947.572	9.300.000	15.906,44	17,47
102	28/05/2024	149.620.513.651	9.300.000	16.088,22	181,78
103	29/05/2024	147.799.761.044	9.300.000	15.892,44	(195,78)
104	30/05/2024	147.253.345.464	9.300.000	15.833,69	(58,75)
105	31/05/2024	147.254.548.476	9.300.000	15.833,82	0,13
106	02/06/2024	147.243.847.290	9.300.000	15.832,67	(1,15)
107	03/06/2024	149.728.760.136	9.300.000	16.099,86	267,19
108	04/06/2024	150.086.150.985	9.300.000	16.138,29	38,43
109	05/06/2024	149.938.980.898	9.300.000	16.122,47	(15,82)
110	06/06/2024	150.230.021.696	9.300.000	16.153,76	31,29
111	09/06/2024	150.873.587.853	9.300.000	16.222,96	69,20
112	10/06/2024	151.209.230.127	9.300.000	16.259,05	36,09
113	11/06/2024	150.880.206.073	9.300.000	16.223,67	(35,38)
114	12/06/2024	153.697.552.733	9.300.000	16.526,61	302,94
115	13/06/2024	153.925.333.698	9.300.000	16.551,11	24,50
116	16/06/2024	151.901.153.256	9.300.000	16.333,45	(217,66)
117	17/06/2024	151.115.384.926	9.300.000	16.248,96	(84,49)
118	18/06/2024	151.136.041.678	9.300.000	16.251,18	2,22
119	19/06/2024	151.629.211.772	9.300.000	16.304,21	53,03
120	20/06/2024	152.625.632.519	9.300.000	16.411,35	107,14
121	23/06/2024	152.329.672.345	9.300.000	16.379,53	(31,82)
122	24/06/2024	148.857.007.473	9.300.000	16.006,12	(373,41)
123	25/06/2024	148.736.297.545	9.300.000	15.993,15	(12,97)
124	26/06/2024	149.032.233.266	9.300.000	16.024,97	31,82
125	27/06/2024	148.762.974.813	9.300.000	15.996,01	(28,96)
126	30/06/2024	147.574.610.666	9.300.000	15.868,23	(127,78)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (VND) 149.335.810.055

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 699,870
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 0,130

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 16.551,110
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 13.959,850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>STT</i>	<i>Ngày định giá</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND</i>
	31/12/2022	66.893.727.787	5.400.000	12.387,72	
1	02/01/2023	66.887.135.710	5.400.000	12.386,50	(1,22)
2	03/01/2023	69.680.398.574	5.400.000	12.903,77	517,27
3	04/01/2023	69.870.826.719	5.400.000	12.939,04	35,27
4	05/01/2023	70.649.576.879	5.400.000	13.083,25	144,21
5	08/01/2023	70.343.797.333	5.400.000	13.026,62	(56,63)
6	09/01/2023	70.585.332.411	5.400.000	13.071,35	44,73
7	10/01/2023	70.541.448.646	5.400.000	13.063,23	(8,12)
8	11/01/2023	70.849.607.742	5.400.000	13.120,29	57,06
9	12/01/2023	70.913.154.816	5.400.000	13.132,06	11,77
10	15/01/2023	71.146.367.288	5.400.000	13.175,25	43,19
11	16/01/2023	71.532.078.600	5.400.000	13.246,68	71,43
12	17/01/2023	73.385.985.393	5.400.000	13.589,99	343,31
13	18/01/2023	74.177.531.091	5.400.000	13.736,57	146,58
14	19/01/2023	74.584.643.504	5.400.000	13.811,97	75,40
15	26/01/2023	74.560.760.361	5.400.000	13.807,54	(4,43)
16	29/01/2023	75.133.672.408	5.400.000	13.913,64	106,10
17	30/01/2023	74.021.068.914	5.400.000	13.707,60	(206,04)
18	31/01/2023	74.753.912.109	5.400.000	13.843,31	135,71
19	01/02/2023	72.296.546.648	5.400.000	13.388,24	(455,07)
20	02/02/2023	72.650.781.849	5.400.000	13.453,84	65,60
21	05/02/2023	72.124.937.921	5.400.000	13.356,46	(97,38)
22	06/02/2023	72.675.744.996	5.400.000	13.458,47	102,01
23	07/02/2023	71.046.902.539	5.400.000	13.156,83	(301,64)
24	08/02/2023	71.301.414.339	5.400.000	13.203,96	47,13
25	09/02/2023	70.479.847.142	5.400.000	13.051,82	(152,14)
26	12/02/2023	69.728.606.743	5.400.000	12.912,70	(139,12)
27	13/02/2023	69.173.823.546	5.400.000	12.809,96	(102,74)
28	14/02/2023	68.809.160.849	5.400.000	12.742,43	(67,53)
29	15/02/2023	69.362.268.306	5.400.000	12.844,86	102,43
30	16/02/2023	70.145.349.209	5.400.000	12.989,87	145,01
31	19/02/2023	70.028.205.764	5.400.000	12.968,18	(21,69)
32	20/02/2023	72.248.234.631	5.400.000	13.379,30	411,12
33	21/02/2023	71.816.497.254	5.400.000	13.299,35	(79,95)
34	22/02/2023	69.841.534.557	5.400.000	12.933,61	(365,74)
35	23/02/2023	69.829.650.560	5.400.000	12.931,41	(2,20)
36	26/02/2023	68.464.521.215	5.400.000	12.678,61	(252,80)
37	27/02/2023	67.206.582.457	5.400.000	12.445,66	(232,95)
38	28/02/2023	67.436.506.620	5.400.000	12.488,24	42,58
39	01/03/2023	68.722.698.915	5.400.000	12.726,42	238,18
40	02/03/2023	68.345.074.251	5.400.000	12.656,49	(69,93)
41	05/03/2023	67.318.098.340	5.400.000	12.466,31	(190,18)
42	06/03/2023	67.373.038.323	5.400.000	12.476,48	10,17
43	07/03/2023	68.222.875.150	5.400.000	12.633,86	157,38
44	08/03/2023	69.107.316.000	5.400.000	12.797,65	163,79
45	09/03/2023	69.742.510.728	5.400.000	12.915,27	117,62
46	12/03/2023	69.528.117.463	5.400.000	12.875,57	(39,70)
47	13/03/2023	69.713.922.872	5.400.000	12.909,98	34,41
48	14/03/2023	68.871.337.678	5.400.000	12.753,95	(156,03)
49	15/03/2023	70.651.380.111	5.400.000	13.083,58	329,63

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:  
 (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
50	16/03/2023	69.498.354.518	5.400.000	12.870,06	(213,52)
51	19/03/2023	81.136.193.285	6.300.000	12.878,76	8,70
52	20/03/2023	79.537.405.767	6.300.000	12.624,98	(253,78)
53	21/03/2023	80.344.686.016	6.300.000	12.753,12	128,14
54	22/03/2023	80.965.236.582	6.300.000	12.851,62	98,50
55	23/03/2023	82.509.566.593	6.400.000	12.892,11	40,49
56	26/03/2023	82.876.330.532	6.400.000	12.949,42	57,31
57	27/03/2023	84.566.258.629	6.500.000	13.010,19	60,77
58	28/03/2023	84.741.310.444	6.500.000	13.037,12	26,93
59	29/03/2023	84.946.209.872	6.500.000	13.068,64	31,52
60	30/03/2023	88.029.863.269	6.700.000	13.138,78	70,14
61	31/03/2023	88.556.020.875	6.700.000	13.217,31	78,53
62	02/04/2023	88.548.663.063	6.700.000	13.216,21	(1,10)
63	03/04/2023	91.115.752.824	6.800.000	13.399,37	183,16
64	04/04/2023	93.752.335.671	7.000.000	13.393,19	(6,18)
65	05/04/2023	93.871.545.350	7.000.000	13.410,22	17,03
66	06/04/2023	92.975.525.831	7.000.000	13.282,21	(128,01)
67	09/04/2023	92.965.016.625	7.000.000	13.280,71	(1,50)
68	10/04/2023	92.836.308.480	7.000.000	13.262,32	(18,39)
69	11/04/2023	93.199.008.993	7.000.000	13.314,14	51,82
70	12/04/2023	93.105.218.869	7.000.000	13.300,74	(13,40)
71	13/04/2023	92.584.555.041	7.000.000	13.226,36	(74,38)
72	16/04/2023	91.609.346.921	7.000.000	13.087,04	(139,32)
73	17/04/2023	91.735.562.586	7.000.000	13.105,08	18,04
74	18/04/2023	93.002.453.667	7.100.000	13.098,93	(6,15)
75	19/04/2023	92.272.519.841	7.100.000	12.996,12	(102,81)
76	20/04/2023	92.051.051.352	7.100.000	12.964,93	(31,19)
77	23/04/2023	91.395.640.943	7.100.000	12.872,62	(92,31)
78	24/04/2023	91.391.862.137	7.100.000	12.872,09	(0,53)
79	25/04/2023	91.872.195.391	7.200.000	12.760,02	(112,07)
80	26/04/2023	92.589.597.460	7.200.000	12.859,66	99,64
81	27/04/2023	92.262.097.924	7.200.000	12.814,18	(45,48)
82	30/04/2023	93.114.143.214	7.200.000	12.932,51	118,33
83	03/05/2023	93.101.134.432	7.200.000	12.930,71	(1,80)
84	04/05/2023	92.069.970.553	7.200.000	12.787,49	(143,22)
85	07/05/2023	91.930.669.463	7.200.000	12.768,14	(19,35)
86	08/05/2023	92.918.218.152	7.200.000	12.905,30	137,16
87	09/05/2023	92.901.766.689	7.200.000	12.903,02	(2,28)
88	10/05/2023	93.361.683.536	7.200.000	12.966,90	63,88
89	11/05/2023	94.648.228.021	7.300.000	12.965,51	(1,39)
90	14/05/2023	95.660.576.233	7.300.000	13.104,18	138,67
91	15/05/2023	96.052.877.487	7.300.000	13.157,92	53,74
92	16/05/2023	95.935.192.164	7.300.000	13.141,80	(16,12)
93	17/05/2023	95.258.673.385	7.300.000	13.049,13	(92,67)
94	18/05/2023	96.029.477.791	7.300.000	13.154,72	105,59
95	21/05/2023	97.154.037.272	7.400.000	13.128,92	(25,80)
96	22/05/2023	97.591.665.538	7.400.000	13.188,06	59,14
97	23/05/2023	97.069.157.477	7.400.000	13.117,45	(70,61)
98	24/05/2023	96.478.345.969	7.400.000	13.037,61	(79,84)
99	25/05/2023	96.528.382.657	7.400.000	13.044,37	6,76
100	28/05/2023	96.391.715.739	7.400.000	13.025,90	(18,47)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:  
(tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
101	29/05/2023	97.362.007.266	7.400.000	13.157,02	131,12
102	30/05/2023	97.542.301.226	7.400.000	13.181,39	24,37
103	31/05/2023	97.042.836.930	7.400.000	13.113,89	(67,50)
104	01/06/2023	97.452.526.732	7.400.000	13.169,26	55,37
105	04/06/2023	99.145.660.764	7.400.000	13.398,06	228,80
106	05/06/2023	99.510.158.966	7.400.000	13.447,31	49,25
107	06/06/2023	100.524.527.581	7.400.000	13.584,39	137,08
108	07/06/2023	100.830.697.392	7.400.000	13.625,76	41,37
109	08/06/2023	99.627.273.873	7.400.000	13.463,14	(162,62)
110	11/06/2023	100.379.620.123	7.400.000	13.564,81	101,67
111	12/06/2023	101.183.852.651	7.400.000	13.673,49	108,68
112	13/06/2023	101.700.479.324	7.400.000	13.743,30	69,81
113	14/06/2023	101.375.299.537	7.400.000	13.699,36	(43,94)
114	15/06/2023	101.180.863.851	7.400.000	13.673,08	(26,28)
115	18/06/2023	101.213.419.547	7.400.000	13.677,48	4,40
116	19/06/2023	100.289.639.595	7.400.000	13.552,65	(124,83)
117	20/06/2023	100.871.361.883	7.400.000	13.631,26	78,61
118	21/06/2023	101.575.698.928	7.400.000	13.726,44	95,18
119	22/06/2023	102.071.585.043	7.400.000	13.793,45	67,01
120	25/06/2023	102.889.454.998	7.400.000	13.903,98	110,53
121	26/06/2023	104.689.228.558	7.500.000	13.958,56	54,58
122	27/06/2023	104.975.960.599	7.500.000	13.996,79	38,23
123	28/06/2023	106.993.169.045	7.600.000	14.078,04	81,25
124	29/06/2023	105.506.959.229	7.600.000	13.882,49	(195,55)
125	30/06/2023	105.300.870.758	7.600.000	13.855,37	(27,12)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (VND) 84.632.678.348

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 517,27
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 0,53

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 14.078,04
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 12.386,50

**19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	Chứng chỉ Quỹ	Chứng chỉ Quỹ
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ	9.300.000	10.200.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC**

**20.1 Các bên liên quan**

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ hiện hành được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
			Đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Cuối kỳ VND	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ (*)	(65.099.418)	(408.451.837)	405.712.755	(67.838.500)	(408.451.837)
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	-	(150.000.000)	150.000.000	-	(150.000.000)

(\*) Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,55% NAV/năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)**

**20.2 Các hợp đồng then chốt khác**

**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ hiện hành được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
			Đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Cuối kỳ VND	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Ngân hàng Giám sát ("NHGS")	Tiền gửi thanh toán Phí Ngân hàng Lãi tiền gửi không kỳ hạn Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Trong đó: Giá dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Giá dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Giá dịch vụ giám sát Quỹ Giá dịch vụ quản trị Quỹ	209.712.848 - - (20.000.000)	14.081.039.766 (352.000) 598.808 (121.320.298)	(13.897.153.181) 352.000 (598.808) 121.320.298	393.599.433 - - (20.000.000)	- (352.000) 598.808 (121.320.298)
			(20.000.000)	(120.000.000)	120.000.000	(20.000.000)	(120.000.000)
			-	(1.320.298)	1.320.298	-	(1.320.298)
			(5.500.000)	(33.000.000)	33.000.000	(5.500.000)	(33.000.000)
			(16.500.000)	(99.000.000)	99.000.000	(16.500.000)	(99.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

### *Rủi ro tiền tệ*

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ kế toán từ 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

### *Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết*

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét các quyết định đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 147.286.996.900 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm (14.728.699.690) VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 14.728.699.690 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, được thanh toán vào ngày T+2 đối với cổ phiếu. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối kỳ có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>						
Chi phí phải trả	-	38.130.458	-	-	-	38.130.458
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	204.446.558	-	-	-	204.446.558
Phải trả, phải nộp khác	4.972.633	-	-	-	-	4.972.633
	<b>4.972.633</b>	<b>242.577.016</b>	-	-	-	<b>247.549.649</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>						
Chi phí phải trả	-	37.800.000	-	-	-	37.800.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	206.019.466	-	-	-	206.019.466
	-	<b>243.819.466</b>	-	-	-	<b>243.819.466</b>

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF**

<u>STT</u>	<u>Chỉ tiêu</u>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động trong kỳ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (*)	1,42%	1,83%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	7,85%	8,23%

(\*) Chi phí hoạt động bao gồm chi phí đầu tư.

**23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập:



Bà Trần Ngọc Mai  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2024



## **EY | Building a better working world**

**EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.**

**Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.**

**Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.**

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn) | [ey.com/vi\\_vn](https://ey.com/vi_vn)